

九 jiǔ

十 shí

起立

qǐ lì

敬礼

jìng lǐ

坐下

zuò xià

不错

bú cuò

考试

kǎo shì

四 sì

十
ten

九
nine

敬礼
bow

起立
Stand up

不错
Not bad

坐下
Sit down

四
four

考试
test

练习
practice

作业
homework

请你念
Please read aloud

请看第一题
Please look at
question one.

没关系
Don't worry about
it. (it's o.k)

有没有问题
Do you have any
questions?

六
six

五
five

八
eight

七
seven

作业
zuò yè

练习
liàn xī

请看第一题
qǐng kàn
dì yī tí

请你念
qǐng nǐ niàn

有没有问题
yǒu měi yǒu wèn tí

没关系
méi guān xi

五 wǔ

六 liù

七 qī

八 bā

请看第一页
qǐng kàn dì yī yè

请你写
qǐng nǐ xiě

第一声
dì yī shēng

第二声
dì èr shēng

第三声
dì sān shēng

第四声
dì sì shēng

轻声
qīng shēng

同学们好
tā ng xué men hǎ
o

对了
duì le

不对
bú duì

请你写
Please write this?

请看第一页
Please look at page
one.

第二声
2nd tone

第一声
1st tone

第四声
4th tone

第三声
3rd tone

同学们好
Hello, students

轻声
Neutral tone

不对
Not correct

对了
correct

中文怎么说
zhōng wén
zěn me shuō

英文怎么说
yīng wén
zěn me shuō

没有问题
měi yǒu wèn tí

请跟我说
qǐng gēn wǒ shuō

再一次
zài yí cì

再见
zài jiàn

有问题
yǒu wèn tí

上课
shàng kè

第几声
dì jǐ shēng

下课
xià kè

英文怎么说 How do you say it in English?	中文怎么说 How do you say it in Chinese?
请跟我说 Repeat after me.	没有问题 I don't have any questions
再见 goodbye	再一次 Again, one more time.
上课 Begin class	有问题 I have a question.
下课 Class dismissed	第几声 Which tone?

你好
nǐ hǎo

老师好
lǎo shī hǎo

很好
hěn hǎo

懂不懂
dǒng bù dǒng

大家好
dà jiā hǎo

谢谢
xiè xie

表演
biǎo yǎn

对不起
duì bù qǐ

不客气
bú kè qì

你们听
nǐ mén tīng

老师好
Hello, teacher

你好
Hello

懂不懂
Do you understand?

很好
Very good

谢谢
Thanks

大家好
Hello, everyone

对不起
I'm sorry

表演
performance

你们听
listen

不客气
Your welcome